



CAILANPORT INVEST

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV năm 2016**

☞  ☞

Hạ long, tháng 02 năm 2017



CAILANPORT INVEST

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: số 1 đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

MỤC LỤC

STT	<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 -	Bảng cân đối kế toán	1-2
2 -	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
3 -	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 -	Thuyết minh báo cáo tài chính	5-23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2017
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.938.263.483	15.705.349.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.044.453.298	1.017.176.332
1. Tiền	4	4.044.453.298	1.017.176.332
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.693.868.130	13.723.887.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.226.418.208	13.328.320.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		82.621.000	200.603.495
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6	663.192.971	294.464.002
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(278.364.049)	(99.500.698)
IV. Hàng tồn kho		336.439.209	407.019.965
1. Hàng tồn kho	7	336.439.209	407.019.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		863.502.846	557.265.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	862.361.081	476.171.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ		245.455	78.627.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		896.310	2.466.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.311.228.537	41.720.668.563
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
II. Tài sản cố định		5.614.888.809	6.690.434.382
1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.614.888.809	6.690.434.382
- Nguyên giá		19.038.455.223	17.757.887.042
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(13.423.566.414)	(11.067.452.660)
3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
- Nguyên giá		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(71.580.000)	(71.580.000)
III. Bất động sản đầu tư	11	32.555.305.214	33.330.431.529
- Nguyên giá		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.875.631.574)	(3.100.505.259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.400.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12		1.400.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	13	(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác		141.034.514	299.802.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	8	141.034.514	299.802.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.249.492.020	57.426.018.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		119.413.678.851	120.286.298.494
I. Nợ ngắn hạn		17.494.306.098	15.446.589.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.564.871.915	12.658.295.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.993.929.179	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	211.423.149	
4. Phải trả người lao động		515.046.490	449.876.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	620.882.473	1.182.548
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		330.000.000	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17	256.431.600	283.404.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19		2.052.110.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.721.292	1.721.292
II. Nợ dài hạn		101.919.372.753	104.839.708.593
2. Chi phí phải trả dài hạn	17	17.736.873.262	18.165.129.922
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	84.182.499.491	86.674.578.671
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(64.164.186.831)	(62.860.280.480)
I. Vốn chủ sở hữu	20	(64.164.186.831)	(62.860.280.480)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	365.050.000.000	365.050.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu		11.500.000.000	11.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển		2.340.736.096	2.340.736.096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		163.000.000	163.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(443.217.922.927)	(441.914.016.576)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(441.914.016.576)	(287.197.635.080)
- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.303.906.351)	(154.716.381.496)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.249.492.020	57.426.018.014



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Toàn

Hạ Long, ngày 20 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Tư Thịnh

Người lập biên
Vũ Thị An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
				Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	18.315.113.614	15.907.371.573	51.507.649.075	69.964.735.108
2. Các khoản giảm trừ				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.315.113.614	15.907.371.573	51.507.649.075	69.964.735.108
4. Giá vốn hàng bán	22	16.401.331.534	14.216.271.962	46.723.391.562	63.173.138.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.913.782.080	1.691.099.611	4.784.257.513	6.791.596.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.694.391	10.385.435	7.081.282	48.295.500
7. Chi phí tài chính	24		155.247.339.108	33.290.037	155.247.827.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay			1.182.548	31.803.516	1.182.548
8. Chi phí bán hàng	25	51.144.408	165.069.322	617.538.162	673.251.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.551.154.544	1.674.105.277	6.183.697.576	6.759.460.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		313.177.519	(155.385.028.661)	(2.043.186.980)	(155.840.647.628)
11. Thu nhập khác	26	241.776.387	633.338.593	1.216.711.363	1.218.916.265
12. Chi phí khác	27	68.967.548	488.382.729	477.430.734	94.650.133
13. Lợi nhuận khác		172.808.839	144.955.864	739.280.629	1.124.266.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		485.986.358	(155.240.072.797)	(1.303.906.351)	(154.716.381.496)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		485.986.358	(155.240.072.797)	(1.303.906.351)	(154.716.381.496)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	13	(4.253)	(36)	(4.238)



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Toàn

Hạ Long, ngày 20 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Tư Thịnh

Người lập biểu
Vũ Thị An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.303.906.351)	(154.716.381.496)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.269.287.787	3.640.521.207
- Các khoản dự phòng	03	178.863.351	155.272.835.311
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(219.512)	(273.069)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(713.071.874)	(42.386.810)
- Chi phí lãi vay	06	31.803.516	1.182.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.462.756.917	4.155.497.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.931.108.633	(2.994.790.514)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	70.580.756	(326.929.330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.179.490.357	(6.502.185.792)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(227.421.668)	860.495.147
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.803.516)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	751.334.185	61.750.892
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(124.113.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.136.045.664	(4.870.275.149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(67.658.000)	(1.234.758.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22	7.000.000	454.545.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.779.790	11.578.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.878.210)	(768.634.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	813.782.020	2.052.110.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.865.892.020)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.785.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.052.110.000)	2.047.325.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.027.057.454	(3.591.584.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.017.176.332	4.608.487.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	219.512	273.069
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.044.453.298	1.017.176.332



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Toàn

Kê toán trưởng
Nguyễn Tư Thịnh

Người lập biểu
Vũ Thị An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2016 là 49 nhân viên.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2016 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Hoạt động được thực hiện vận chuyển từ khách hàng đến cảng và thời gian thực hiện các hợp đồng ngắn.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị	7-12
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm kế toán	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty trong vòng 47 năm.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2016 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	78.005.027	112.128.212
Tiền gửi ngân hàng	3.966.448.271	905.048.120
Cộng	4.044.453.298	1.017.176.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.226.418.208	(256.628.680)	13.328.320.680	(84.285.940)
Công ty CP xi măng Thăng Long	7.246.961.856		6.337.414.784	
Công ty CP tiếp vận Tân Cảng miền Bắc	141.900.000		1.401.400.000	
Công ty CP Thương mại Lương Sơn	219.402.090		803.720.100	
CN Công ty TNHH Bollore Logistics Việt Nam			784.861.000	
Công ty TNHH Xay lúa mì VFM-WILMAR	1.521.683.130			
Các đối tượng khác	2.096.471.132	(256.628.680)	4.000.924.796	(84.285.940)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng cộng	11.226.418.208	(256.628.680)	13.328.320.680	(84.285.940)
	11.226.418.208		(2.101.902.472)	
Trong đó:				
Phải thu của các khách hàng là các bên liên quan				
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam				
- Công ty vận tải biển Container Vinalines	125.660.415			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	663.192.971	(21.735.369)	294.464.002	(15.214.758)
Tạm ứng cho nhân viên	602.777.555		246.004.384	
Phải thu khác	60.415.416	(21.735.369)	31.735.369	(15.214.758)
Bảo hiểm xã hội			16.724.249	
Dài hạn				
Tổng số	663.192.971	(21.735.369)	294.464.002	(15.214.758)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu và vật liệu	112.483.899		101.718.252	
- Chi phí SXKD dở dang	223.955.310		305.301.713	
Cộng	336.439.209	-	407.019.965	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
Ngắn hạn	862.361.081	476.171.275
- Công cụ dụng cụ phân bổ	347.164.434	284.331.538
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	515.196.647	191.839.737
Dài hạn	141.034.514	299.802.652
- Công cụ dụng cụ phân bổ	47.449.309	155.749.376
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	93.585.205	144.053.276
Cộng	1.003.395.595	775.973.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	181.911.819	489.800.000	16.873.899.223	212.276.000	17.757.887.042
- Mua trong kỳ		1.462.480.000			1.462.480.000
- Thanh lý, nhượng bán	(181.911.819)				(181.911.819)
Tại ngày cuối kỳ	-	1.952.280.000	16.873.899.223	212.276.000	19.038.455.223
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	(110.255.635)	(81.633.334)	(10.663.287.691)	(212.276.000)	(11.067.452.660)
- Khấu hao trong kỳ	(27.792.083)	(209.597.515)	(2.256.771.874)		(2.494.161.472)
- Thanh lý, nhượng bán	138.047.718				138.047.718
Tại ngày cuối kỳ	-	(291.230.849)	(12.920.059.565)	(212.276.000)	(13.423.566.414)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	71.656.184	408.166.666	6.210.611.532	-	6.690.434.382
Tại ngày cuối kỳ	-	1.661.049.151	3.953.839.658	-	5.614.888.809

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 733.626.745

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay cuối kỳ: 3.800.580.916

TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay bao gồm:

17 xe ô tô đầu kéo container hiệu Freight Liner

18 Rơ moóc

Năm 2016 Công ty thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ đối với một số TSCĐ mua sau năm 2012 làm cho số khấu hao năm 2016 giảm so với cách tính cùng kỳ năm trước 615.031.078 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá cuối kỳ 71.580.000 đồng

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại ngày đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	36.430.936.788			36.430.936.788
Quyền sử dụng đất 2,3 ha	33.623.389.808			33.623.389.808
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.807.546.980			2.807.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(3.100.505.259)	(775.126.315)		(3.875.631.574)
Quyền sử dụng đất 2,3 ha	(2.861.565.091)	(59.735.042)		(2.921.300.133)
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	(238.940.168)	(715.391.273)		(954.331.441)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	33.330.431.529	(775.126.315)		32.555.305.214
Quyền sử dụng đất 2,3 ha	30.761.824.717	(59.735.042)		30.702.089.675
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.568.606.812	(715.391.273)		1.853.215.539

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.400.000.000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2016 của Công ty là chi phí mua tài sản cố định "02 máy ủi KOMATSU"

Tài sản đưa vào sử dụng đầu tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết Công ty TNHH cảng Công- ten-nơ quốc tế Cái Lân (CICT)	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VNĐ là 50,08%. Căn cứ quy định tại Khoản 3 điều 8 Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Điều lệ của CICT thì Công ty chưa nắm quyền kiểm soát đối với CICT, theo đó CICT không phải là Công ty con của Công ty. Công ty đã thực hiện phân loại khoản đầu tư này sang mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) đến 31/12/2016 số tiền: 473.212.674.000 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng, số lỗ lũy kế trên BCTC của CICT đã vượt quá vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập 100% số vốn đầu tư vào CICT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.564.871.915	11.564.871.915	12.658.295.016	12.658.295.016
Công ty TNHH cảng.Container quốc tế Cái Lân	1.469.664.801	1.469.664.801	2.126.968.675	2.126.968.675
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	164.603.166	164.603.166	572.257.971	572.257.971
Ban quản lý dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
Công ty TNHH Cảnh Triệu		-	1.215.949.001	1.215.949.001
Các khách hàng khác	3.265.270.948	3.265.270.948	2.077.786.369	2.077.786.369
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	11.564.871.915	11.564.871.915	12.658.295.016	12.658.295.016
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả của các khách hàng là các bên liên quan	1.634.267.967	1.634.267.967	2.915.344.542	2.915.344.542
Công ty TNHH cảng Container quốc tế Cái Lân	1.469.664.801	1.469.664.801	2.126.968.675	2.126.968.675
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	164.603.166	164.603.166	572.257.971	572.257.971
Tổng công ty hàng hải Việt Nam			216.117.896	216.117.896

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp		1 307 147 505	1 095 724 356	211 423 149
- Thuế TNCN	(2.466.488)	52 812 768	51 242 590	(896.310)
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		110 499 523	110 499 523	
- Thuế môn bài		3 000 000	3 000 000	
- Phí, lệ phí và các loại khác		15 945 811	15 945 811	
Tổng cộng	(2.466.488)	1.489.405.607	1.276.412.280	210.526.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	620.882.473	1.182.548
- Chi phí lãi vay dự trả		1.182.548
- Các khoản chi phí phải trả khác	620.882.473	
Dài hạn	17.736.873.262	18.165.129.922
Thuế nhà đất phải trả	17.736.873.262	18.165.129.922
Cộng	18.357.755.735	18.166.312.470

(*) Tiền sử dụng đất các thửa số 2,3,4 của Cảng Cái Lân, Quảng Ninh; với tổng diện tích đất được giao là 157.345,5 m² tại Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 25/12/2007; thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 05/2058. Công ty đã thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) bằng quyền sử dụng đất này. Số tiền thuế đất phải trả một năm là: 428.256.660 đồng.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	256.431.600	283.404.681
Kinh phí công đoàn	95.387.168	86.296.865
Bảo hiểm xã hội		322.920
Bảo hiểm y tế		143.520
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	161.044.432	196.641.376
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>139.625.000</i>	<i>139.625.000</i>
<i>Thu hộ Đảng phí</i>	<i>1.686.845</i>	<i>8.233.440</i>
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>19.732.587</i>	<i>48.782.936</i>
Dài hạn	-	-
Tổng số	256.431.600	283.404.681

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	330.000.000	
Cho thuê kho A1-2 Quang Minh	330.000.000	
Dài hạn	84.182.499.491	86.674.578.671
Chênh lệch đánh giá góp vốn vào CICT	34.422.650.731	35.253.781.131
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	49.759.848.760	51.420.797.540
Tổng số	84.512.499.491	86.674.578.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-		2.052.110.000	2.052.110.000	2.052.110.000
Vay ngắn hạn	-	-		2.052.110.000	2.052.110.000	2.052.110.000
VIETCOMBANK Hạ Long (1)				1.252.110.000	1.252.110.000	1.252.110.000
Công ty TNHH Giang Tùng (2)				800.000.000	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Cộng	-	-	-	2.052.110.000	2.052.110.000	2.052.110.000

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2015/HM/DTC/VTBN ngày 17/04/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại;

- Lãi suất cho vay: được áp dụng theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long tại thời điểm nhận nợ cho từng giấy nhận nợ và được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long;
- Tài sản đảm bảo: 18 Sômi Romooc tải chở Container và 17 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2013/HĐTC/ĐTC/VTBN ký ngày 12/04/2013 và Hợp đồng thế chấp số 2016/HĐTC2/ĐTC/VTBN ký ngày 06/05/2016

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/12/2015/HĐMT/CT-CPI ngày 28/12/2015 số tiền: 800.000.000 đồng, thời hạn vay từ 28/12/2015 đến hết ngày 28/03/2016 với lãi suất 0%/năm. Hợp đồng đã được Thanh lý ngày 15/05/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(287.197.635.080)	91.856.101.016
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(154.716.381.496)	(154.716.381.496)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(441.914.016.576)	(62.860.280.480)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm nay	-	-	-	-	(1.303.906.351)	(1.303.906.351)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(443.217.922.927)	(64.164.186.831)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần XNK tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	365.050.000.000	365.050.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	365.050.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

20.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>36.505.000</i>	<i>36.505.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>36.505.000</i>	<i>36.505.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.340.736.096	2.340.736.096
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>756.930.096</i>	<i>756.930.096</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>1.583.806.000</i>	<i>1.583.806.000</i>
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.899.876.416	15.492.134.825
Doanh thu kinh doanh bất động sản	415.237.198	415.237.198
Tổng doanh thu	18.315.113.614	15.907.372.023
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan	2.369.483.750	806.054.746
Công ty TNHH cảng Container quốc tế Cái Lân		495.128.660
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	2.369.483.750	310.926.086
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
- Công ty vận tải biển Container Vinalines	112.200.000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.626.205.219	13.441.145.647
Giá vốn kinh doanh bất động sản	775.126.315	775.126.315
Tổng Số	16.401.331.534	14.216.271.962

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lãi tiền gửi, cho vay	1.474.879	1.070.666
Lãi bán ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	219.512	9.314.769
Tổng số	1.694.391	10.385.435

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lãi tiền vay		1.182.548
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư		155.246.156.560
Tổng số	-	155.247.339.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	868.308.948	924.084.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.718.825	270.618.711
Chi phí bằng tiền khác	338.259.353	345.332.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.512.275	53.320.338
Chi phí quản lý khác	107.355.143	80.749.149
	1.551.154.544	1.674.105.277

Các khoản chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí nhân viên	24.833.520	136.750.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.160.136	25.460.136
Chi phí bán hàng khác	1.150.752	2.858.272
	51.144.408	165.069.322

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.363.636	425.555.457
Chênh lệch đánh giá lại vốn góp liên doanh	207.782.606	207.782.606
Các khoản thu nhập khác	27.630.145	530
Tổng số	241.776.387	633.338.593

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí thanh lý TSCĐ	41.337.548	423.737.275
Phạt vi phạm hợp đồng		
Các khoản chi phí khác	27.630.000	64.645.454
Tổng số	68.967.548	488.382.729

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	485.986.358	(155.240.072.347)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	64.997.000	65.000.000
Điều chỉnh giảm Thu nhập chịu thuế		
Các khoản thu nhập không chịu thuế		
Chuyển Lỗ các năm trước		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ		
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng tại thời điểm 31/12/2016

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa
1 Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất khi góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH công-ten-nơ quốc tế Cái Lân	35.253.781.131
2 Lỗ tính thuế phát sinh năm 2013 được chuyển cho các năm sau đến 2018	119.761.580.494
3 Lỗ tính thuế phát sinh năm 2014 được chuyển cho các năm sau đến 2019	81.519.575.270
4 Lỗ tính thuế phát sinh năm 2015 được chuyển cho các năm sau đến 2020	171.781.222.521
5 Lỗ tính thuế phát sinh năm 2016 được chuyển cho các năm sau đến 2021	36.443.988.022
Cộng	444.760.147.438

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 – “Thuế thu nhập doanh nghiệp”, để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	485.986.358	(155.240.072.347)
Số Bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	36.505.000	36.505.000
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	13	(4.253)

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu	1.005.563.401	1.343.206.149
Chi phí nhân công	1.783.626.136	1.989.734.583
Khấu hao TSCĐ	826.264.513	939.670.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.015.992.446	10.754.899.780
Chi phí bằng tiền khác	1.372.183.990	1.027.935.823
Tổng số	18.003.630.486	16.055.446.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

33. THÔNG TIN KHÁC
33.1

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại USD	618,58	540,66

**33.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2016	Năm 2015
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay thông thường	813.782.020	2.052.110.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả gốc vay theo kế ước vay thông thường	(2.865.892.020)	

33.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương, Tiền thưởng	657.775.093	651.121.819

33.4 TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 31/12/2016, lỗ lũy kế là 443.217.922.927 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu âm là 64.164.186.831 đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng Giám đốc khi trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) với số tiền lũy kế là 473.212.674.000 đồng. Ngoài khoản dự phòng đầu tư tài chính trên, hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty vẫn đang bình thường. Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết vẫn đang duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty một cách bình thường.

33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA



Tổng giám đốc
Phạm Văn Toàn
Hạ Long, ngày 20 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Tư Thịnh

Người lập biểu
Vũ Thị An